

|                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>UBND QUẬN GÒ VẤP<br/>TRƯỜNG THCS AN NHƠN</p> <p><b>ĐỀ CHÍNH THỨC</b><br/>(Đề gồm có 03 trang)</p> | <p><b>ĐỀ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ CUỐI HỌC KỲ I</b><br/><b>NĂM HỌC 2022-2023</b><br/><b>MÔN TOÁN – LỚP 6</b></p> <p><b>Ngày kiểm tra:</b> Thứ Năm, 22 tháng 12 năm 2022<br/><b>Thời gian: 90 phút</b> (không kể thời gian giao đề)<br/>(<i>Lưu ý: Học sinh làm bài trên giấy kiểm tra</i>)</p> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

### ĐỀ BÀI:

#### PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM (3,0 điểm)

Mỗi câu sau đây đều có 4 lựa chọn, trong đó chỉ có một phương án đúng. Hãy ghi phương án em cho là đúng vào giấy làm bài kiểm tra.

**Ví dụ:** Câu 1: Em chọn phương án là câu A, em sẽ ghi là **Câu 1: A**.

**Câu 1.** Tập hợp các số nguyên kí hiệu là:

- A.  $\mathbb{R}$                       B.  $\mathbb{Q}$                       C.  $\mathbb{N}$                       D.  $\mathbb{Z}$

**Câu 2.** Trong các khẳng định sau, khẳng định nào **ĐÚNG**?

- A. Các số 0; -2; -4; -6 là các số nguyên âm.    B. Các số -6; -4; -2; 0; 2; 4; 6 là các số nguyên âm.  
C. Các số -6; -4; -2 là các số nguyên âm.        D. Các số 0; 2; 4; 6; 8 là các số nguyên âm.

**Câu 3.** Số đối của số 23 là :

- A. 23                      B. - 23                      C. 32                      D. - 32

**Câu 4.** Trong các khẳng định sau, khẳng định nào **SAI**?

- A.  $-4 > 0$                       B.  $-5 < 4$                       C.  $4 > 0$                       D.  $6 < 9$

**Câu 5.** Cho hai số nguyên 15 và - 3. Chọn khẳng định **ĐÚNG**.

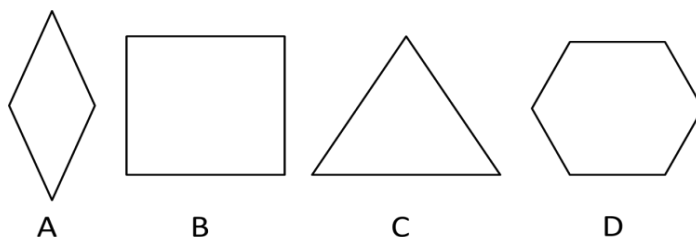
- A. 15 là ước của - 3.                      B. -3 là bội của 15.  
C. 15 là bội của - 3.                      D. - 3 chia hết cho 15.

**Câu 6.** Cho số nguyên - 10. Chọn khẳng định **ĐÚNG**.

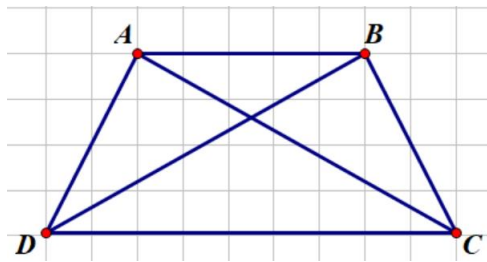
- A. 3 là ước của - 10.                      B. 10 là bội của - 10.  
C. 16 là ước của - 10.                      D. 0 là ước của - 10.

**Câu 7.** Trong các hình sau, hình nào là hình tam giác đều?

- A. Hình A  
B. Hình B  
C. Hình C  
D. Hình D



**Câu 8.** Cho hình thang cân ABCD. Khẳng định nào sau đây là **SAI**?



- A. Hai cạnh đáy AB và CD song song với nhau.
- B. Hai cạnh bên AD và BC song song với nhau.
- C. Hai đường chéo AC và BD bằng nhau.
- D. Hai cạnh bên AD và BC bằng nhau.

**Câu 9.** Thân nhiệt (°C) của một bệnh nhân từ 6 giờ đến 12 giờ được ghi lại trong bảng dữ liệu sau.

|       |       |        |       |        |        |        |
|-------|-------|--------|-------|--------|--------|--------|
| 6 giờ | 7 giờ | 8 giờ  | 9 giờ | 10 giờ | 11 giờ | 12 giờ |
| 38 °C | 39 °C | – 3 °C | M     | 37 °C  | 39 °C  | 300 °C |

Có bao nhiêu thông tin chưa hợp lý trong bảng dữ liệu trên?  
A. 4                                      B. 3                                      C. 2                                      D. 1

**Câu 10.** Số điểm 10 môn Toán của các lớp 6 ở trường THCS Minh Trí được thống kê bởi bảng sau:

|                 |     |     |     |     |     |     |
|-----------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| Lớp             | 6A1 | 6A2 | 6A3 | 6A4 | 6A5 | 6A6 |
| Số học sinh đạt | 10  | 9   | 8   | 9   | 11  | 7   |

Lớp có số học sinh đạt được điểm 10 nhiều nhất là lớp:  
A. 6A1                                      B. 6A2                                      C. 6A4                                      D. 6A5

**Câu 11.** Số xe đạp bán được trong một tháng của cửa hàng A được ghi nhận như bảng sau:

Số xe đạp màu trắng bạc bán được là:

- A. 50 xe
- B. 70 xe
- C. 55 xe
- D. 35 xe.

| Số xe đạp bán được trong tháng |                |
|--------------------------------|----------------|
| Màu                            | Số xe bán được |
| Xanh dương                     |                |
| Xanh lá cây                    |                |
| Đỏ                             |                |
| Vàng                           |                |
| Trắng bạc                      |                |

( = 10 xe; = 5 xe)

**Câu 12.** Biểu đồ tranh sau đây cho biết số tivi bán được qua các năm của siêu thị điện máy A:

Năm siêu thị bán được nhiều tivi nhất là:

- A. Năm 2017
- B. Năm 2018
- C. Năm 2019
- D. Năm 2020

| Số tivi bán được qua các năm của siêu thị điện máy A |                  |
|------------------------------------------------------|------------------|
| Năm                                                  | Số tivi bán được |
| 2016                                                 |                  |
| 2017                                                 |                  |
| 2018                                                 |                  |
| 2019                                                 |                  |
| 2020                                                 |                  |

( = 500 TV; = 250 TV)

## PHẦN 2. TỰ LUẬN (7,0 điểm)

### Bài 1. (1 điểm)

- a) Thực hiện phép tính:  $5^2 \cdot 8 + 80 : 2^3 - 10^{22} : 10^{20}$   
b) Tìm số tự nhiên  $x$  biết:  $500 - (x + 40) = 10^2 \cdot 3$

### Bài 2. (1,5 điểm)

 Cho các số nguyên sau: 6; - 3 ; 4 ; 0 ; - 4.

- a) Sắp xếp các số nguyên trên theo thứ tự tăng dần.  
b) Biểu diễn các số nguyên đã cho trên cùng một trục số.

### Bài 3. (1,0 điểm)

 Liệt kê tất cả các ước của số nguyên - 8.

**Bài 4. (1 điểm)** Nhà trường tổ chức một buổi sinh hoạt ngoại khóa cho học sinh. Số học sinh tham gia được chia thành từng nhóm 24 học sinh hoặc 30 học sinh thì vừa đủ. Nếu chia nhóm 25 học sinh thì còn dư. Tính số học sinh của trường tham gia buổi sinh hoạt biết rằng có khoảng 1000 đến 1300 học sinh tham gia.

**Bài 5. (1,0 điểm)** Một mảnh đất hình chữ nhật có diện tích là  $360 \text{ m}^2$ , chiều dài là 30 m. Tìm chiều rộng và tính chu vi mảnh đất trên.

### Bài 6. (1,5 điểm)

 Biểu đồ tranh dưới đây cho biết số máy cày của 5 xã.

| Xã                                                                                                                                                                                                | Số máy cày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Xã A                                                                                                                                                                                              |     |
| Xã B                                                                                                                                                                                              |                                                                                        |
| Xã C                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                           |
| Xã D                                                                                                                                                                                              |                                                                                        |
| Xã E                                                                                                                                                                                              |                                                                                        |
|  = 10 máy cày;  = 5 máy cày |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |

- a) Tính số lượng máy cày của xã A.  
b) Tính tổng số máy cày của cả 5 xã.

HẾT.

|                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>UBND QUẬN GÒ VẤP<br/>TRƯỜNG THCS AN NHƠN</p> <p><b>ĐỀ CHÍNH THỨC</b><br/>(Đề gồm có 03 trang)</p> | <p><b>HƯỚNG DẪN CHẤM</b><br/><b>ĐỀ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ CUỐI HỌC KỲ I</b><br/><b>NĂM HỌC 2022-2023</b><br/><b>MÔN TOÁN – LỚP 6</b></p> <p>Ngày kiểm tra: Thứ Năm, 22 tháng 12 năm 2022<br/>Thời gian: 90 phút (không kể thời gian giao đề)<br/>(Lưu ý: Học sinh làm bài trên giấy kiểm tra)</p> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

### Phần 1: Trắc nghiệm khách quan ( 3 điểm)

Mỗi đáp án đúng được 0,25 điểm.

| Câu    | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
|--------|---|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|
| Đáp án | D | C | B | A | C | B | C | B | B | D  | A  | D  |

### Phần 2: Tự luận ( 7 điểm)

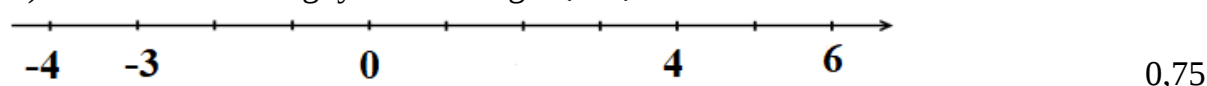
#### Bài 1 (1 điểm) :

a)  $5^2 \cdot 8 + 80 : 2^3 - 10^{22} : 10^{20}$   
 $= 25 \cdot 8 + 80 : 8 - 10^2$  (Hs đúng 1 trong 3 lũy thừa) 0,25  
 $= 200 + 10 - 100$   
 $= 110$  0,25

b)  $500 - (x + 40) = 10^2 \cdot 3$   
 $500 - (x + 40) = 100 \cdot 3$   
 $500 - (x + 40) = 300$   
 $x + 40 = 500 - 300$  0,25  
 $x + 40 = 200$   
 $x = 200 - 40$   
 $x = 160$  0,25

#### Bài 2 (1,5 điểm):

a) Sắp xếp các số nguyên trên theo thứ tự tăng dần:  $-4; -3; 0; 4; 6$  0,75  
(Sai 1 số thì chấm 0,5. Sai 2 số không chấm)  
b) Biểu diễn các số nguyên trên cùng một trục số.



(không cách đều  $\rightarrow$  không chấm, nếu sai 1 số trừ 0,25 mỗi số dựa vào điểm 0)

#### Bài 3 ( 1 điểm): Liệt kê tất cả các ước của số nguyên $-8$ .

Các ước của số nguyên  $-8$  là:  $-8; -4; -2; -1; 1; 2; 4; 8$  0,25x4  
(đúng 2 số được 0,25)

#### Bài 4 ( 1 điểm):

Giải:

Số học sinh tham gia buổi sinh hoạt là bội chung của 24 và 30. 0,25  
 $BCNN(24, 30) = 120$  0,25

$BC(24, 30) = B(120)$   
 $= \{ 0; 120; 240; 360; 480; 600; 720; 840; 960; 1080; 1200; 1320; \dots \}$  0,25

Vì số học sinh tham gia buổi sinh hoạt có khoảng 1000 đến 1300 học sinh và là một số không chia hết cho 25 nên số học sinh tham gia buổi sinh hoạt là 1080 học sinh. 0,25

#### Bài 5 ( 1 điểm): Giải:

Chiều rộng mảnh đất trên là:  $360 : 30 = 12$  (m) 0,25 + 0,25

Chu vi mảnh đất trên là:  $(30 + 12).2 = 84$  (m)

0,25+ 0,25

**Bài 6 (1,5 điểm):**

a) Số lượng máy cày của xã A là:  $4 . 10 = 40$  (máy cày)

0,25 + 0,25

b) Tổng số máy cày của 5 xã là:  $12.10 + 3.5 = 135$  ( máy cày)

0,75+0,25

(Lưu ý: học sinh giải theo cách khác nhưng đúng vẫn chấm điểm theo các mốc của thang điểm trên)

**1A. KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ 1 TOÁN – LỚP 6**

| TT                | Chủ đề                                   | Nội dung/Đơn vị kiến thức                                                                   | Mức độ đánh giá |      |         |        |            |    |           |        |          |    |         |     |              |    |         |     | Tổng % điểm |
|-------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------|---------|--------|------------|----|-----------|--------|----------|----|---------|-----|--------------|----|---------|-----|-------------|
|                   |                                          |                                                                                             | Nhận biết       |      |         |        | Thông hiểu |    |           |        | Vận dụng |    |         |     | Vận dụng cao |    |         |     |             |
|                   |                                          |                                                                                             | TN              | TG   | TL      | TG     | TN         | TG | TL        | TG     | TN       | TG | TL      | TG  | TN           | TG | TL      | TG  |             |
| 1                 | Số tự nhiên (20 tiết)                    | Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên                        |                 |      |         |        |            |    |           |        |          |    | 2<br>1Đ | 14p |              |    |         |     | 20          |
|                   |                                          | Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung           |                 |      |         |        |            |    |           |        |          |    |         |     |              |    | 1<br>1Đ | 15p |             |
| 2                 | Số nguyên (14 tiết)                      | Số nguyên âm và tập hợp các số nguyên. Thứ tự trong tập hợp các số nguyên                   | 4<br>1Đ         | 10p  |         |        |            |    | 2<br>1,5Đ | 10p    |          |    |         |     |              |    |         |     | 40          |
|                   |                                          | Các phép tính với số nguyên. Tính chia hết trong tập hợp các số nguyên                      | 2<br>0,5Đ       | 5p   | 1<br>1Đ | 4<br>p |            |    |           |        |          |    |         |     |              |    |         |     |             |
| 3                 | Các hình phẳng trong thực tiễn (10 tiết) | Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều                                                      | 1<br>0,25 Đ     | 2,5p |         |        |            |    |           |        |          |    |         |     |              |    |         |     | 15          |
|                   |                                          | Hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân                                    | 1<br>0,25 Đ     | 2,5p |         |        |            |    |           |        |          |    |         |     |              |    |         |     |             |
|                   |                                          | Chu vi và diện tích một số hình trong thực tiễn                                             |                 |      |         |        |            |    | 1<br>1Đ   | 5<br>p |          |    |         |     |              |    |         |     |             |
| 4                 | Một số yếu tố thống kê (8 tiết)          | Thu thập, phân loại, biểu diễn dữ liệu theo các tiêu chí cho trước                          | 2<br>0,5Đ       | 5p   |         |        |            |    |           |        |          |    |         |     |              |    |         |     | 25          |
|                   |                                          | Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ                                           | 2<br>0,5Đ       | 5p   |         |        |            |    | 1<br>0,5Đ | 5<br>p |          |    |         |     |              |    |         |     |             |
|                   |                                          | Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và biểu đồ thống kê đã có |                 |      |         |        |            |    |           |        |          |    | 1<br>1Đ | 7p  |              |    |         |     |             |
| Tổng: Số câu Điểm |                                          |                                                                                             | 12<br>3Đ        |      | 1<br>1Đ |        | 0<br>0Đ    |    | 4<br>3Đ   |        | 0<br>0Đ  |    | 3<br>2Đ |     | 0<br>0Đ      |    | 1<br>1Đ |     | 12TN<br>9TL |
| Tỉ lệ %           |                                          |                                                                                             | 40%             |      |         |        | 30%        |    |           |        | 20%      |    |         |     | 10%          |    |         |     | 100%        |

|             |     |     |      |
|-------------|-----|-----|------|
| Tỉ lệ chung | 70% | 30% | 100% |
|-------------|-----|-----|------|

Chú ý: Tổng tiết : 52 tiết

# 1B. BẢNG ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ 1 TOÁN – LỚP 6

| TT | Chương/Chủ đề           |                                                                                   | Mức độ đánh giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Số câu hỏi theo mức độ nhận thức |                 |                 |              |
|----|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|-----------------|--------------|
|    |                         |                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Nhận biết                        | Thông hiểu      | Vận dụng        | Vận dụng cao |
| 1  | Tập hợp các số tự nhiên | Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên.             | <b>Vận dụng:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia trong tập hợp số tự nhiên.</li> <li>Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong tính toán.</li> <li>Thực hiện được phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên; thực hiện được các phép nhân và phép chia hai lũy thừa cùng cơ số với số mũ tự nhiên.</li> <li>Vận dụng được các tính chất của phép tính (kể cả phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên) để tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí.</li> <li>Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (<i>đơn giản, quen thuộc</i>) gắn với thực hiện các phép tính (ví dụ: tính tiền mua sắm, tính lượng hàng mua được từ số tiền đã có, ...).</li> </ul> |                                  |                 | 2TL<br>(TL1a,b) |              |
|    |                         | Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung | <b>Vận dụng cao:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn (<i>phức hợp, không quen thuộc</i>).</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                  |                 |                 | 1TL<br>(TL4) |
| 2  | Số nguyên               | Số nguyên âm và tập hợp các số nguyên. Thứ tự trong tập hợp các số nguyên         | <b>Nhận biết:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Nhận biết được số nguyên âm, tập hợp các số nguyên.</li> <li>Nhận biết được số đối của một số nguyên.</li> <li>Nhận biết được thứ tự trong tập hợp các số nguyên.</li> <li>Nhận biết được ý nghĩa của số nguyên âm trong một số bài toán thực tiễn.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4TN<br>(TN1,2,3,4)               |                 |                 |              |
|    |                         | Các phép tính với số nguyên. Tính chia hết trong tập hợp các số nguyên            | <b>Thông hiểu:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Biểu diễn được số nguyên trên trục số.</li> <li>So sánh được hai số nguyên cho trước.</li> </ul> <b>Nhận biết :</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội trong tập hợp các số nguyên.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                  | 2TL<br>(TL2a,b) |                 |              |
| 3  | Các hình phẳng trong    | Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều                                            | <b>Nhận biết:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Nhận dạng được tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1TN<br>(TN7)                     |                 |                 |              |

|   |                        |                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                             |                  |               |               |  |
|---|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------|---------------|--|
|   | thực tiễn              | Hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.                                   | <b>Nhận biết</b><br>– Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.<br>- Nhận dạng được hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.                                   | 1TN<br>(TN8)     |               |               |  |
|   |                        | Chu vi và diện tích một số hình trong thực tiễn                                             | <b>Thông hiểu</b><br>– Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn ( <i>đơn giản, quen thuộc</i> ) gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên (ví dụ: tính chu vi hoặc diện tích của một số đối tượng có dạng đặc biệt nói trên,...). |                  | 1TL<br>(TL5)  |               |  |
| 4 | Một số yếu tố thống kê | Thu thập, phân loại, biểu diễn dữ liệu theo các tiêu chí cho trước                          | <b>Nhận biết:</b><br>– Nhận biết được tính hợp lí của dữ liệu theo các tiêu chí đơn giản.                                                                                                                                                                   | 2TN<br>(TN9,10)  |               |               |  |
|   |                        | Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ                                           | <b>Nhận biết:</b><br>– Đọc được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh;                                                                                                                                                                           | 2TN<br>(TN11,12) |               |               |  |
|   |                        |                                                                                             | <b>Thông hiểu:</b><br>– Mô tả được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh;                                                                                                                                                                        |                  | 1TL<br>(TL6a) |               |  |
|   |                        | Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và biểu đồ thống kê đã có | <b>Vận dụng:</b><br>– Giải quyết được những vấn đề đơn giản liên quan đến các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh;                                                                                                                        |                  |               | 1TL<br>(TL6b) |  |